

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022



Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	6 - 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 - 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 - 33

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã VNS theo Quyết định số 81/2008/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Phước Thành	Chủ tịch	
Ông Tạ Long Hỷ	Thành viên	
Ông Trương Đình Quý	Thành viên	
Ông Trần Anh Minh	Thành viên	
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên	
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên độc lập	
Ông Đặng Công Luận	Thành viên độc lập	
Ông Hồ Kim Trường	Thành viên độc lập	
Ông Đặng Tiến Sỹ	Thành viên	bỏ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Trương Vĩnh Tùng	Thành viên	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Trần Thị Thu Hiền	Trưởng ban	
Bà Mai Thị Kim Hoàng	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Mai Phương	Thành viên	bỏ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Bà Đỗ Thị Thám Hoa	Thành viên	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Long Hỷ	Tổng Giám đốc	bỏ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Bà Đặng Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	bỏ nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
	Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 28 tháng 4 năm 2022
Ông Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Đặng Thành Duy	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Nguyễn Thị Đăng Thư	Phó Tổng Giám đốc	miễn nhiệm ngày 13 tháng 1 năm 2022

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp tục)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Tạ Long Hỷ

Bà Đặng Thị Lan Phương

Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

từ ngày 17 tháng 5 năm 2022

đến ngày 17 tháng 5 năm 2022

Bà Đặng Thị Lan Phương được Hội đồng Quản trị ủy quyền để ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 26 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Thị Lan Phương
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

Số tham chiếu: 61059820/66713114/LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") được lập ngày 26 tháng 8 năm 2022 và được trình bày từ trang 6 đến trang 33, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, và kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Trần Nam Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 3021-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		673.578.186.557	628.733.708.403
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	170.519.653.245	162.560.596.897
111	1. Tiền		60.519.653.245	42.560.596.897
112	2. Các khoản tương đương tiền		110.000.000.000	120.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		310.800.000.000	201.800.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	310.800.000.000	201.800.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		180.327.935.761	247.938.227.127
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6	145.396.831.562	209.917.310.198
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7	8.344.599.620	7.314.989.146
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	31.239.151.834	35.208.694.148
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6, 8	(4.652.647.255)	(4.502.766.365)
140	IV. Hàng tồn kho		5.804.187.991	6.082.928.564
141	1. Hàng tồn kho	9	5.804.187.991	6.082.928.564
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		6.126.409.560	10.351.955.815
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	6.011.718.239	10.230.328.018
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	15	114.691.321	114.406.621
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	-	7.221.176
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		815.162.657.452	935.217.573.875
210	I. Khoản phải thu dài hạn		25.768.092.780	41.694.058.200
211	1. Phải thu dài hạn của khách hàng	6	24.598.044.580	39.536.010.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	8	1.170.048.200	2.158.048.200
220	II. Tài sản cố định		702.813.289.053	806.557.610.306
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	620.120.180.481	681.912.244.881
222	Nguyên giá		1.340.994.913.453	1.332.740.558.887
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(720.874.732.972)	(650.828.314.006)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	11	82.693.108.572	124.645.007.008
225	Nguyên giá		121.538.181.864	176.198.181.890
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(38.845.073.292)	(51.553.174.882)
227	3. Tài sản vô hình		-	358.417
228	Nguyên giá		1.966.221.000	1.966.221.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.966.221.000)	(1.965.862.583)
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn		36.000.000.000	36.000.000.000
251	1. Đầu tư vào công ty con	12	36.000.000.000	36.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		50.581.275.619	50.965.905.369
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	50.581.275.619	49.516.322.791
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	28.3	-	1.449.582.578
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.488.740.844.009	1.563.951.282.278

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		222.695.979.262	358.548.511.850
310	I. Nợ ngắn hạn		138.014.274.769	222.376.227.358
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	16.788.614.166	15.408.228.814
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		539.100.114	623.837.670
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	7.510.891.440	17.917.329.883
314	4. Phải trả người lao động		1.004.600.274	2.902.984.441
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	16.047.857.594	3.426.980.843
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	17	2.693.887.179	3.261.179.735
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	52.569.693.913	47.834.204.861
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	40.706.680.635	130.848.531.657
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		152.949.454	152.949.454
330	II. Nợ dài hạn		84.681.704.493	136.172.284.492
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	73.789.325.343	78.404.394.178
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20	10.892.379.150	57.767.890.314
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.266.044.864.747	1.205.402.770.428
410	I. Vốn chủ sở hữu	21.1	1.266.044.864.747	1.205.402.770.428
411	1. Vốn cổ phần		678.591.920.000	678.591.920.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		678.591.920.000	678.591.920.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		86.929.263.110	86.929.263.110
418	3. Quỹ đầu tư và phát triển		268.688.372.802	268.688.372.802
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		231.835.308.835	171.193.214.516
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		171.193.214.516	409.044.986.604
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (lỗ) kỳ này		60.642.094.319	(237.851.772.088)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.488.740.844.009	1.563.951.282.278

Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập

Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22.1	375.611.948.759	344.984.424.726
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	23, 27	(263.018.071.776)	(354.021.340.865)
20	3. Lợi nhuận (lỗ) gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		112.593.876.983	(9.036.916.139)
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	9.414.693.249	4.291.018.704
22 23	5. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	24	(3.821.948.897) (3.821.117.277)	(9.766.464.619) (9.754.373.036)
25	6. Chi phí bán hàng	25, 27	(24.979.515.472)	(47.854.117.364)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25, 27	(37.553.232.023)	(45.075.426.902)
30	8. Lợi nhuận (lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh		55.653.873.840	(107.441.906.320)
31	9. Thu nhập khác	26	8.796.908.161	29.753.034.102
32	10. Chi phí khác	26	(835.992.659)	(1.484.087.227)
40	11. Lợi nhuận khác	26	7.960.915.502	28.268.946.875
50	12. Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế TNDN		63.614.789.342	(79.172.959.445)
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	-	-
52	14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.1	(1.449.582.578)	(254.421.818)
60	15. Lợi nhuận (lỗ) thuần sau thuế TNDN		62.165.206.764	(79.427.381.263)



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng




Đặng Thị Lan Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế		63.614.789.342	(79.172.959.445)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình	27	85.758.643.369	129.166.385.742
03	Hoàn nhập các khoản dự phòng		(142.623.577)	(139.794.979)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(9.413.050.036)	(19.227.472.684)
06	Chi phí lãi vay	24	3.821.117.277	9.754.373.036
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		143.638.876.375	40.380.531.670
09	(Tăng) giảm các khoản phải thu		(29.290.304.824)	39.425.797.892
10	Giảm hàng tồn kho		278.740.573	1.111.564.645
11	Giảm các khoản phải trả		(120.278.003)	(31.192.954.927)
12	Giảm chi phí trả trước		3.153.656.951	3.331.141.468
14	Tiền lãi vay đã trả		(4.110.628.837)	(10.016.333.976)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		-	(312.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		113.550.062.235	42.727.746.772
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(52.354.545)	(28.811.373.662)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		134.057.022.435	167.977.712.166
23	Tiền chi tiền gửi có kỳ hạn		(310.000.000.000)	-
24	Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn		201.000.000.000	-
27	Lãi tiền gửi nhận được		6.421.688.409	4.004.012.429
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		31.426.356.299	143.170.350.933
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
34	Tiền trả nợ gốc vay	20.3	(109.500.401.772)	(56.989.545.534)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	20.3	(27.516.960.414)	(17.098.962.498)
36	Cổ tức đã trả	21.2	-	(65.792.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(137.017.362.186)	(74.154.300.532)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ		7.959.056.348	111.743.797.173
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		162.560.596.897	234.350.267.889
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	4	170.519.653.245	346.094.065.062



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp số 4103001723 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp vào ngày 17 tháng 7 năm 2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") với mã VNS theo Quyết định số 81/2008/QĐ-SGDHCM do SGDCK HCM cấp ngày 23 tháng 7 năm 2008

Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") là cung cấp các dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi và kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng; kinh doanh dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế; đại lý bán vé máy bay và cho thuê mặt bằng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 là 1.587 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 1.610).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có một công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 12 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022 ("báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ") đề ngày 26 tháng 8 năm 2022.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba (3) tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán phụ tùng với chi phí mua được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với công cụ, dụng cụ thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trong trường hợp Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định thuê tài chính, và hao mòn tài sản vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Máy móc và thiết bị	3 - 7 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ:

- ▶ Chi phí trả trước tiền thuê văn phòng;
- ▶ Chi phí bảo hiểm;
- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn; và
- ▶ Các khoản chi phí trả trước khác.

3.10 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 *Trợ cấp thôi việc phải trả*

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.13 *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.14 *Phân chia lợi nhuận*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại đại hội đồng cổ đông thường niên:

► *Quỹ đầu tư và phát triển*

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

► *Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi hoàn thành việc cung cấp dịch vụ.

Doanh thu nhượng quyền thương mại và khai thác taxi

Doanh thu được ghi nhận dựa trên mức phí cố định hằng ngày trong suốt thời gian hợp đồng

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có thu nhập chịu thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền mặt	38.706.943.245	25.126.821.092
Tiền gửi ngân hàng	21.812.710.000	17.433.775.805
Các khoản tương đương tiền (*)	110.000.000.000	120.000.000.000
TỔNG CỘNG	<u>170.519.653.245</u>	<u>162.560.596.897</u>

(*) Khoản này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 2,9% đến 4%/năm.

5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>310.800.000.000</u>	<u>201.800.000.000</u>

Khoản này thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ sáu (6) tháng và hưởng lãi suất dao động từ 3,7% đến 6,5%/năm.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	145.396.831.562	209.917.310.198
Phải thu khách hàng dùng thẻ taxi	74.908.206.227	38.266.415.667
Phải thu về thanh lý tài sản cố định	64.392.943.051	165.129.955.250
Phải thu tài xế liên quan đến nhượng quyền thương mại và khai thác taxi	3.008.542.493	3.033.495.845
Phải thu tài xế taxi về tiền thu khách vắng lại	484.556.627	581.975.908
Khác	2.602.583.164	2.905.467.528
Dài hạn	24.598.044.580	39.536.010.000
Phải thu về thanh lý tài sản cố định	24.598.044.580	39.536.010.000
TỔNG CỘNG	<u>169.994.876.142</u>	<u>249.453.320.198</u>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(1.663.693.306)	(1.679.430.443)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>168.331.182.836</u>	<u>247.773.889.755</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Số đầu kỳ	1.679.430.443	1.482.617.415
Cộng: Dự phòng trích lập trong kỳ	195.116.772	119.948.878
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(210.853.909)	(1.702.277)
Số cuối kỳ	<u>1.663.693.306</u>	<u>1.600.864.016</u>

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Trả trước mua tài sản cố định	6.150.000.000	6.150.000.000
Khác	2.194.599.620	1.164.989.146
TỔNG CỘNG	<u>8.344.599.620</u>	<u>7.314.989.146</u>

8. PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	31.239.151.834	35.208.694.148
Tiền trả trước liên quan đến sử dụng thẻ taxi (Thuyết minh số 29)	11.071.583.002	13.390.522.002
Tạm ứng cho nhân viên	5.983.458.637	7.023.575.171
Lãi tiền gửi	5.481.275.603	2.489.915.180
Phải thu hộ liên quan đến bán vé máy bay	2.318.664.112	783.851.364
Ký quỹ, ký cược	1.343.082.000	1.950.053.000
Hỗ trợ Covid cho tài xế	823.409.750	3.978.578.492
Phải thu khác từ tài xế và nhân viên	701.137.430	1.493.693.609
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	423.457.780	697.727.357
phải thu tài xế và nhân viên	3.093.083.520	3.400.777.973
Khác	423.457.780	697.727.357
Dài hạn	1.170.048.200	2.158.048.200
Ký quỹ, ký cược	1.170.048.200	2.158.048.200
TỔNG CỘNG	32.409.200.034	37.366.742.348
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.988.953.949)	(2.823.335.922)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>29.420.246.085</u>	<u>34.543.406.426</u>

9. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị phụ tùng chưa xuất dùng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	7.437.245.448	1.321.306.605.610	3.996.707.829	1.332.740.558.887
Mua mới trong kỳ	52.354.545	-	-	52.354.545
Chuyển từ thuê tài chính (Thuyết minh số 11)	-	54.660.000.026	-	54.660.000.026
Thanh lý	-	(46.458.000.005)	-	(46.458.000.005)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	7.489.599.993	1.329.508.605.631	3.996.707.829	1.340.994.913.453
Trong đó:				
Đã khấu hao hết	7.437.245.448	46.472.145.121	3.397.217.829	57.306.608.398
Giá trị khấu hao lũy kế:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	7.437.245.448	639.698.791.234	3.692.277.324	650.828.314.006
Khấu hao trong kỳ	4.023.544	77.018.368.525	102.529.989	77.124.922.058
Chuyển từ thuê tài chính (Thuyết minh số 11)	-	21.341.464.484	-	21.341.464.484
Thanh lý	-	(28.419.967.576)	-	(28.419.967.576)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	7.441.268.992	709.638.656.667	3.794.807.313	720.874.732.972
Giá trị còn lại:				
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	-	681.607.814.376	304.430.505	681.912.244.881
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	48.331.001	619.869.948.964	201.900.516	620.120.180.481
Trong đó:				
Tài sản sử dụng để thế chấp (Thuyết minh số 20)	-	63.800.121.487	-	63.800.121.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>VND</i> <i>Phương tiện vận tải</i>
Nguyên giá:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	176.198.181.890
Chuyển qua tài sản cố định hữu hình (<i>Thuyết minh số 10</i>)	<u>(54.660.000.026)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>121.538.181.864</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	51.553.174.882
Khấu hao trong kỳ	8.633.362.894
Chuyển qua tài sản cố định hữu hình (<i>Thuyết minh số 10</i>)	<u>(21.341.464.484)</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>38.845.073.292</u>
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	<u>124.645.007.008</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>82.693.108.572</u>

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Đây là khoản đầu tư tương ứng với 90% cổ phần trong Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam ("ADX"), một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKDN số 0401378832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp vào ngày 10 tháng 9 năm 2010 và các GCNĐKDN điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện hành của ADX là kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng xe taxi. Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 277, Đường Nguyễn Hữu Thọ, Phường Hòa Thuận Tây, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>VND</i> <i>Ngày 30 tháng 6</i> <i>năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12</i> <i>năm 2021</i>
Ngắn hạn	6.011.718.239	10.230.328.018
Bảo hiểm vật chất xe và bảo hiểm dân sự	3.258.098.618	6.757.515.019
Phí bảo trì đường bộ	1.425.650.000	2.734.685.000
Công cụ, dụng cụ đang dùng	23.849.996	23.749.996
Khác	1.304.119.625	714.378.003
Dài hạn	50.581.275.619	49.516.322.791
Tiền thuê văn phòng trả trước (*)	46.554.054.268	47.209.745.176
Công cụ, dụng cụ	3.441.112.296	1.689.198.973
Khác	<u>586.109.055</u>	<u>617.378.642</u>
TỔNG CỘNG	<u>56.592.993.858</u>	<u>59.746.650.809</u>

(*) Đây là khoản tiền trả trước tiền thuê văn phòng của Công ty tại Số 648, Đường Nguyễn Trãi, Phường 11, Quận 5, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Nhà cung cấp vật tư phụ tùng	9.340.265.076	2.490.196.484
Tiếp thị	3.864.297.984	6.104.621.481
Nhà cung cấp xăng	266.471.724	132.556.301
Bảo hiểm xe	237.332.865	2.943.465.361
Khác	3.080.246.517	3.737.389.187
TỔNG CỘNG	16.788.614.166	15.408.228.814

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2021	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Ngày 30 tháng 6 năm 2022
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	114.406.621	284.700	-	114.691.321
Phải nộp				
Thuế giá trị gia tăng	17.917.329.883	38.019.310.350	(48.596.052.919)	7.340.587.314
Thuế thu nhập cá nhân	(7.221.176)	348.371.052	(170.845.750)	170.304.126
Thuế khác	-	29.504.950	(29.504.950)	-
TỔNG CỘNG	17.910.108.707	38.397.186.352	(48.796.403.619)	7.510.891.440
<i>Trong đó:</i>				
<i>Phải nộp</i>	17.917.329.883			7.510.891.440
<i>Phải thu</i>	121.627.797			114.691.321

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Khen thưởng phúc lợi cho người lao động (*)	7.068.309.927	-
Lương tháng 13 và thưởng	4.046.072.289	2.573.339.736
Hỗ trợ tiền xăng tăng giá cho tài xế (**)	4.000.000.000	-
Khác	933.475.378	853.641.107
TỔNG CỘNG	16.047.857.594	3.426.980.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

- (*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 4 năm 2022, các cổ đông của Công ty đã thông qua việc chi khen thưởng, phúc lợi cho người lao động 10% lợi nhuận trước thuế của năm 2022.
- (**) Số dư thể hiện khoản hỗ trợ tiền xăng tăng giá cho tài xế theo Quyết định số 104/QĐ-VNS.22 của Tổng Giám đốc Công ty.

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cho thuê thiết bị và nhãn hiệu	1.535.974.120	2.190.696.491
Khác	1.157.913.059	1.070.483.244
TỔNG CỘNG	<u>2.693.887.179</u>	<u>3.261.179.735</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	42.217.383.022	38.628.335.109
Thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	1.275.161.416	391.048.971
Chi phí lãi vay	1.125.177.827	1.414.689.387
Bảo hiểm vật chất xe	1.113.048.831	1.669.634.073
Cổ tức phải trả	456.524.500	456.524.500
Khác	6.382.398.317	5.273.972.821
TỔNG CỘNG	<u>52.569.693.913</u>	<u>47.834.204.861</u>

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Nhận ký quỹ từ khách hàng	49.916.484.897	50.493.602.897
Nhận ký quỹ từ tài xế taxi	19.213.859.763	22.251.306.131
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.866.980.683	4.159.485.150
Nhận ký quỹ tiền cho thuê mặt bằng	792.000.000	1.500.000.000
TỔNG CỘNG	<u>73.789.325.343</u>	<u>78.404.394.178</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Ngắn hạn	40.706.680.635	130.848.531.657
Vay dài hạn đến hạn trả từ ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	14.282.036.889	91.642.389.995
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	26.424.643.746	39.206.141.662
Dài hạn	10.892.379.150	57.767.890.314
Vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	624.041.636	32.764.090.302
Nợ thuê tài chính dài hạn (Thuyết minh số 20.2)	10.268.337.514	25.003.800.012
TỔNG CỘNG	<u>51.599.059.785</u>	<u>188.616.421.971</u>

20.1 Vay dài hạn từ ngân hàng

Công ty đã vay các khoản vay dài hạn từ ngân hàng thương mại để mua phương tiện vận tải phục vụ cho việc kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi. Chi tiết các khoản vay dài hạn này được trình bày như sau:

Tên ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
	VND		/năm	
Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hùng Vương	<u>14.906.078.525</u>	Từ ngày 24 tháng 9 năm 2022 đến ngày 3 tháng 9 năm 2023	Lãi suất cơ sở + biên độ tối thiểu từ 2 - 2,8%	207 xe
Trong đó :				
Vay dài hạn đến hạn trả	14.282.036.889			
Vay dài hạn	624.041.636			

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20.2 Nợ thuế tài chính

Công ty hiện đang thuế phương tiện tài theo hợp đồng thuế tài chính với Công ty Cho thuê Tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam và Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng Á Châu. Các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuế tài chính được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2022		Ngày 31 tháng 12 năm 2021	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Lãi thuế tài chính
Dưới 1 năm	28.296.752.144	1.872.108.398	42.989.826.136	3.783.684.474
Từ 1 - 5 năm	10.486.936.641	218.599.127	26.004.775.113	1.000.975.101
TỔNG CỘNG	38.783.688.785	2.090.707.525	68.994.601.249	4.784.659.575

VND

20.3 Tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuế tài chính

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay và nợ thuế tài chính trong kỳ như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2021		Đã trả trong kỳ		Ngày 30 tháng 6 năm 2022	
Vay ngân hàng	124.406.480.297	(109.500.401.772)			14.906.078.525	
Nợ thuế tài chính	64.209.941.674	(27.516.960.414)			36.692.981.260	
TỔNG CỘNG	188.616.421.971	(137.017.362.186)			51.599.059.785	

VND

Công ty Cổ phần Ánh Dương Việt Nam

B09a-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
					VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020	678.591.920.000	86.929.263.110	268.688.372.802	409.044.986.604	1.443.254.542.516
Lỗ thuần trong kỳ	-	-	-	(79.427.381.263)	(79.427.381.263)
Giảm khác	-	-	-	(312.000.000)	(312.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021	678.591.920.000	86.929.263.110	268.688.372.802	329.305.605.341	1.363.515.161.253
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021	678.591.920.000	86.929.263.110	268.688.372.802	171.193.214.516	1.205.402.770.428
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	62.165.206.764	62.165.206.764
Trích khen thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	(1.211.112.445)	(1.211.112.445)
Giảm khác	-	-	-	(312.000.000)	(312.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2022	678.591.920.000	86.929.263.110	268.688.372.802	231.835.308.835	1.266.044.864.747

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông ngày 28 tháng 4 năm 2022, các cổ đông của Công ty đã thông qua việc phân phối lợi nhuận để trích khen thưởng ban điều hành 5% lợi nhuận sau thuế vượt kế hoạch của năm 2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Vốn cổ phần đã phát hành		
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>678.591.920.000</u>	<u>678.591.920.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã trả	-	65.792.500

21.3 Cổ phiếu

	<u>Số lượng cổ phiếu</u>	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Cổ phiếu được phép phát hành	67.859.192	67.859.192
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	67.859.192	67.859.192
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	67.859.192	67.859.192

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (*)	283.950.587.847	281.710.666.518
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo hợp đồng	79.315.563.761	59.121.532.405
Khác	12.345.797.151	4.152.225.803
TỔNG CỘNG	<u>375.611.948.759</u>	<u>344.984.424.726</u>

(*) Doanh thu từ cung cấp dịch vụ taxi bao gồm doanh thu từ các phương thức: dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi, nhượng quyền và hợp tác để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. DOANH THU (tiếp theo)

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Lãi tiền gửi	9.413.048.832	4.291.018.704
Khác	1.644.417	-
TỔNG CỘNG	9.414.693.249	4.291.018.704

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi (*)	188.615.966.989	293.192.126.197
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách theo hợp đồng	63.251.676.744	56.647.263.400
Khác	11.150.428.043	4.181.951.268
TỔNG CỘNG	263.018.071.776	354.021.340.865

(*) Giá vốn cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi bao gồm giá vốn từ vận tải hành khách bằng taxi, nhượng quyền và hợp tác để cung cấp dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi.

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí lãi vay	3.821.117.277	9.754.373.036
Lỗ chênh lệch tỷ giá	831.620	12.091.583
TỔNG CỘNG	3.821.948.897	9.766.464.619

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí bán hàng	24.979.515.472	47.854.117.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.859.030.147	29.747.500.199
Chi phí nhân viên	11.107.940.764	17.336.377.978
Khác	12.544.561	770.239.187
Chi phí quản lý doanh nghiệp	37.553.232.023	45.075.426.902
Chi phí nhân viên	22.989.263.539	26.314.172.354
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.444.991.864	14.554.792.185
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.179.131.433	1.345.549.663
Khác	1.939.845.187	2.860.912.700
TỔNG CỘNG	62.532.747.495	92.929.544.266

26. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Thu nhập khác	8.796.908.161	29.753.034.102
Thu nhập từ quảng cáo trên taxi	6.870.213.041	9.558.796.060
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	1.204	14.936.453.980
Khác	1.926.693.916	5.257.784.062
Chi phí khác	(835.992.659)	(1.484.087.227)
Chi phí quảng cáo trên taxi	(673.385.932)	(1.309.389.000)
Khác	(162.606.727)	(174.698.227)
LỢI NHUẬN KHÁC	7.960.915.502	28.268.946.875

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
		VND
Chi phí nhân viên	124.639.241.406	176.634.938.221
Chi phí khấu hao và hao mòn	85.758.643.369	129.166.385.742
Chi phí phụ tùng và nhiên liệu	59.989.627.846	62.904.749.478
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.262.540.627	68.140.174.324
Khác	16.900.766.023	10.104.637.366
TỔNG CỘNG	325.550.819.271	446.950.885.131

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với mức thuế suất bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

28.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	1.449.582.578	254.421.818
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-
TỔNG CỘNG	<u>1.449.582.578</u>	<u>254.421.818</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	<u>63.614.789.342</u>	<u>(79.172.959.445)</u>
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	12.722.957.868	(15.834.591.889)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i> Tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận	<u>(11.273.375.290)</u>	<u>16.089.013.707</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>1.449.582.578</u>	<u>254.421.818</u>

28.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế (lỗ thuế) của Công ty khác với lợi nhuận (lỗ) được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

28.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại với biến động trong kỳ báo cáo và năm trước như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	831.897.030	(831.897.030)	-
Trích trước chi phí quà tặng và thưởng	-	617.685.548	(617.685.548)	(254.421.818)
TỔNG CỘNG	-	1.449.582.578	(1.449.582.578)	(254.421.818)

28.4 Lỗi chuyển sang các năm sau

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng năm (5) năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022, Công ty có khoản lỗ lũy kế ước tính với tổng giá trị là 340.851.178.533 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 402.131.107.961 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	VND	
			<i>Đã chuyển lỗ đến ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Chưa chuyển lỗ tại ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>
2020	2025	168.199.380.406	(61.279.929.428)	106.919.450.978
2021	2026	233.931.727.555	-	233.931.727.555
TỔNG CỘNG		402.131.107.961	(61.279.929.428)	340.851.178.533

(*) Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính riêng.

28.5 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

	VND
	Số tiền
Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước (Thuyết minh số 28.4)	340.851.178.533
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.866.980.683
Trích trước chi phí quà tặng và thưởng	1.046.072.289
TỔNG CỘNG	345.764.231.505

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Danh sách bên liên quan tại ngày 30 tháng 6 năm 2022 bao gồm các thành viên ban điều hành và HĐQT, Ban kiểm soát và bên liên quan khác như sau:

<i>Bên liên quan</i>		<i>Mối quan hệ</i>		<i>Mỗi quan hệ</i>	
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam		Công ty con		Công ty con	
Những giao dịch trọng yếu của Công ty với bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:					
VND					
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>	
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Thanh lý xe	18.385.533.633	-	
		Chi phí trả hộ	3.634.233.505	2.990.710.817	
		Ứng tiền	-	19.000.000.000	

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu bên liên quan như sau:

<i>Bên liên quan</i>		<i>Mối quan hệ</i>		<i>Nội dung nghiệp vụ</i>		<i>VND</i>	
			<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2021</i>			
Phải thu ngắn hạn khác							
Công ty Cổ phần Ánh Dương Xanh Việt Nam	Công ty con	Tiền trả trước liên quan đến sử dụng thẻ taxi	11.071.583.002	13.390.522.002			

Các giao dịch với các bên liên quan khác

Lương, thưởng của các thành viên ban điều hành và thù lao HĐQT, Ban kiểm soát như sau:

		<i>VND</i>	
		<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2022</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</i>
Ông Đặng Phước Thành	Chủ tịch	194.720.000	266.000.000
Ông Tạ Long Hỷ	Tổng Giám đốc	207.760.000	252.200.000
Bà Đặng Thị Lan Phương	Phó Tổng Giám đốc	209.920.000	263.200.000
Ông Huỳnh Văn Sĩ	Phó Tổng Giám đốc	203.440.000	252.200.000
Ông Trần Anh Minh	Phó Tổng Giám đốc	195.040.000	243.800.000
Ông Trương Đình Quý	Phó Tổng Giám đốc	195.040.000	243.800.000
Ông Đặng Thành Duy	Phó Tổng Giám đốc	178.240.000	227.000.000
Ông Nguyễn Bảo Toàn	Phó Tổng Giám đốc	170.640.000	205.400.000
Ông Đặng Phước Hoàng Mai	Phó Tổng Giám đốc	170.640.000	202.400.000
Ông Nguyễn Văn Mác	Phó Tổng Giám đốc	165.071.667	146.833.333
Bà Nguyễn Thị Đăng Thư	Phó Tổng Giám đốc	-	202.000.000
Bà Huỳnh Thanh Bình Minh	Thành viên HĐQT	16.000.000	45.000.000
Ông Hồ Kim Trường	Thành viên HĐQT	16.000.000	25.000.000
Ông Đặng Công Luận	Thành viên HĐQT	16.000.000	25.000.000
Ông Nguyễn Đình Thanh	Thành viên HĐQT	16.000.000	25.000.000
Ông Đặng Tiến Sĩ	Thành viên HĐQT	16.000.000	-
Ông Đoàn Hoài Minh	Thành viên HĐQT	-	45.000.000
Bà Trần Thị Thu Hiền	Trưởng Ban kiểm soát	10.000.000	25.000.000
Bà Mai Thị Kim Hoàng	Ban kiểm soát	8.000.000	25.000.000
Bà Nguyễn Thị Mai Phương	Ban kiểm soát	8.000.000	-
Bà Đỗ Thị Thám Hoa	Ban kiểm soát	-	25.000.000
		1.996.511.667	2.744.833.333

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2022 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê một số văn phòng và xưởng sửa chữa xe theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2022	Ngày 31 tháng 12 năm 2021
Dưới 1 năm	3.280.285.140	1.621.509.330
Từ 1 - 5 năm	3.908.341.906	1.099.464.664
TỔNG CỘNG	7.188.627.046	2.720.973.994

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có các sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán riêng giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty.



Thái Thị Mộng Tuyền
Người lập



Đặng Hoàng Sang
Kế toán trưởng



Đặng Thị Lan Phương
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 8 năm 2022